

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018



MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng quản trị được bầu nhiệm kỳ 2018 - 2022 theo Nghị quyết số 41/SODIC/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/04/2018 đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 bao gồm:

Ông Phan Đình Toại	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm nhiệm kỳ mới ngày 28/04/2018
Ông Nguyễn Khắc Sơn	Thành viên	Tái bổ nhiệm nhiệm kỳ mới ngày 28/04/2018
Ông Nguyễn Bá Viện	Thành viên	Tái bổ nhiệm nhiệm kỳ mới ngày 28/04/2018
Ông Lương Mạnh Hùng	Thành viên	Tái bổ nhiệm nhiệm kỳ mới ngày 28/04/2018
Ông Đoàn Triệu Việt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/04/2018

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Phan Đình Toại	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Bá Viện	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Khắc Sơn	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Kiểm soát được bầu nhiệm kỳ 2018 - 2022 theo Nghị quyết số 41/SODIC/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/04/2018 đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 bao gồm:

Ông Nguyễn Bá Quyết	Trưởng ban
Ông Trần Thành Luân	Thành viên
Bà Phạm Thị Bé	Thành viên

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết rằng, Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 10 tháng 04 năm 2019



Phan Đình Toại

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà, được lập ngày 10/04/2019, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính đó tại ngày 07/04/2018. Tuy nhiên, số liệu này đã được trình bày lại do phát hiện sai sót cần điều chỉnh như trình bày tại Thuyết minh số VII.5.



Phan Thanh Quân
Phó Tổng Giám đốc

Số giấy CN ĐKHN kiểm toán:
1974-2018-047-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH HÃNG KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ ATC



Tạ Quốc Huy
Kiểm toán viên

Số giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3651-2016-047-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

MẪU SỐ B 01-DN

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		201.695.999.276	254.236.400.300
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	548.091.713	4.430.550.942
1. Tiền	111		548.091.713	430.550.942
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	4.000.000.000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		150.043.488.757	176.865.865.727
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	116.778.886.299	140.163.856.707
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.10	3.118.383.719	5.416.380.217
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.04	190.392.783	190.392.783
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	42.603.608.487	43.743.018.551
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.06	(12.647.782.531)	(12.647.782.531)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV- Hàng tồn kho	140	V.07	50.654.222.803	70.233.513.481
1. Hàng tồn kho	141		50.654.222.803	70.233.513.481
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		450.196.003	2.706.470.150
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	155.985.892	51.035.608
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		294.210.111	2.655.434.542
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		200.201.214.693	219.626.618.608
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		445.135.114	445.135.114
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215		425.135.114	425.135.114
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	20.000.000	20.000.000
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II- Tài sản cố định	220		17.412.079.579	24.411.217.481
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	17.412.079.579	24.411.217.481
- Nguyên giá	222		54.616.045.528	53.356.500.074
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(37.203.965.949)	(28.945.282.593)
III- Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V- Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	182.344.000.000	194.770.266.013
1. Đầu tư vào công ty con	251		148.260.000.000	171.516.266.013
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		28.530.000.000	17.700.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5.554.000.000	5.554.000.000
VI- Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		401.897.213.969	473.863.018.908

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

MẪU SỐ B 01-DN

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		237.157.534.801	357.499.110.425
I- Nợ ngắn hạn	310		215.475.534.801	274.497.966.510
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	49.831.598.118	127.487.024.800
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.03	61.896.390.619	48.572.776.689
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	1.359.762.635	7.678.730.553
4. Phải trả người lao động	314		4.440.527.118	14.831.365.711
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	10.831.167.986	8.892.663.951
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	5.740.572.542	6.118.277.817
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	81.075.593.647	57.045.892.618
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.15	-	3.670.543.187
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		299.922.136	200.691.184
II- Nợ dài hạn	330		21.682.000.000	83.001.143.915
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.13	17.000.000.000	21.000.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.09	4.682.000.000	62.001.143.915
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		164.739.679.168	116.363.908.483
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.16	164.739.679.168	116.363.908.483
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	60.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	60.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(82.636.364)	(82.636.364)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		27.171.496.556	27.171.496.556
4. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.187.606.328	4.240.911.090
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.396.120.577	1.276.427.720
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		28.067.092.071	23.257.709.481
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		17.218.938.479	6.180.055.687
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		10.848.153.592	17.077.653.794
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		401.897.213.969	473.863.018.908

Hà Nội, ngày 10 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Bá Quyết

Kế toán trưởng



Nguyễn Khắc Sơn

Tổng Giám đốc



Phan Đình Toại

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

MẪU SỐ B 02-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	209.648.691.524	246.252.241.813
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		209.648.691.524	246.252.241.813
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	194.847.390.204	223.323.014.218
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		14.801.301.320	22.929.227.595
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	11.531.781.936	6.845.784.885
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	5.786.985.339	10.087.471.476
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>5.736.603.225</i>	<i>9.797.909.464</i>
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	10.343.443.373	1.452.104.881
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		10.202.654.544	18.235.436.123
11. Thu nhập khác	31	VI.5	3.532.519.291	5.327.384.193
12. Chi phí khác	32	VI.6	1.903.833.462	4.953.940.534
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		1.628.685.829	373.443.660
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		11.831.340.373	18.608.879.783
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	983.186.781	1.531.225.989
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		10.848.153.592	17.077.653.794

Người lập biểu



Nguyễn Bá Quyết

Kế toán trưởng



Nguyễn Khắc Sơn

Hà Nội, ngày 10 tháng 04 năm 2019



Phan Đình Toại

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

MẪU SỐ B 03-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		11.831.340.373	18.608.879.783
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		8.258.683.356	5.729.633.345
- Các khoản dự phòng	03		(3.532.519.291)	(17.049.842.928)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	(74.728)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(10.360.160.785)	(6.611.301.887)
- Chi phí lãi vay	06		5.736.603.225	9.797.909.464
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	1.501.735.291
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		11.933.946.878	11.976.938.340
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		33.137.281.619	24.863.775.077
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		19.579.290.678	2.749.182.515
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(75.690.938.963)	(3.614.544.343)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(104.950.284)	177.490.938
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(12.008.479.309)	(4.411.554.816)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.080.983.375)	(2.723.806.938)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(274.000.000)	(615.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(28.508.832.756)	28.402.480.772
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.259.545.454)	(13.155.108.955)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	150.303.024
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(990.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		12.204.477.778	44.864.886
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(39.573.733.987)	(62.032.410.909)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		37.000.000.000	7.099.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.360.160.785	983.481.886
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		17.741.359.122	(66.909.870.068)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

MẪU SỐ B 03-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		197.169.905.870	162.885.766.732
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(190.284.891.465)	(122.318.724.184)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		6.885.014.405	40.567.042.548
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(3.882.459.229)	2.059.653.252
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	4.430.550.942	2.370.822.962
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	74.728
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	548.091.713	4.430.550.942

Thông tin bổ sung:

Các giao dịch về tài chính không trực tiếp sử dụng tiền hay các khoản tương đương tiền không được trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: Giao dịch hoán đổi nợ vay dài hạn thành vốn chủ sở hữu với số tiền 39.500.000.000 VND, chi tiết tại Thuyết minh số V.16.

Hà Nội, ngày 10 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Bá Quyết

Kế toán trưởng



Nguyễn Khắc Sơn

Tổng Giám đốc



Phan Đình Toại

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102662098 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 29/02/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 11/04/2018.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 2, toà nhà cao tầng hỗn hợp CT4 - Khu đô thị Văn Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty gồm:

- Khảo sát xây dựng;
- Thiết kế các công trình dân dụng, công nghiệp, công trình ngầm và mỏ, công trình xây dựng cầu đường, công trình thủy lợi, thủy điện hạ tầng kỹ thuật;
- Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi và thủy điện;
- Thi công gia cố và xử lý nền móng công trình;
- Kinh doanh vật tư, máy móc, thiết bị khảo sát dân dụng, công nghiệp,....

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2018, Công ty có các đơn vị thành viên sau:

Chi nhánh	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty CP Đầu tư và Thương mại Sông Đà - XN Sông Đà - SODIC Số 1	Bản Huổi Lốt, xã Mường Mùn, huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên
Công ty con	Địa chỉ
Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thanh Hà - Hà Giang	Số 240 đường Trần Phú, phường Trần Phú, thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang
Công ty CP kỹ thuật và xây dựng Sông Đà	Bản Huổi Lốt, xã Mường Mùn, huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên
Công ty cổ phần Thủy điện SODIC Điện Biên	Bản Huổi Lốt 1, xã Mường Mùn, huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 05 năm 2015 và

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TTBTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Công ty đang áp dụng khấu hao nhanh 2 lần đối với tài sản cố định là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và thiết bị dụng cụ quản lý. Thời gian khấu hao như sau:

	Năm sử dụng ước tính
Nhà xưởng và vật kiến trúc	25
Máy móc và thiết bị	06 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị văn phòng	03

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết**Đầu tư vào Công ty con**

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và chi phí sửa chữa, cải tạo tài sản. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi bán cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản nhận được do biểu, tặng, sau khi trừ đi thuế phải nộp liên quan đến các tài sản này.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế căn cứ vào Điều lệ của Công ty và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp cung cấp dịch vụ trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hoá đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hoá đơn là bao nhiêu;
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hoá đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận kế toán được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập tính thuế tại Văn phòng Công ty là 20%.

Tại Chi nhánh Sông Đà - SODIC 1, Chi nhánh đang tự xác định được miễn thuế 04 (bốn) năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 09 (chín) năm tiếp theo, theo quy định tại Khoản 1, Điều 15 và Khoản 1, Điều 16, Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013. Năm 2018 là năm thứ 3 Chi nhánh được miễn thuế TNDN.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty.

Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty.

Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, thành viên của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	231.645.730	28.660.702
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	316.445.983	401.890.240
Các khoản tương đương tiền	-	4.000.000.000
Cộng	548.091.713	4.430.550.942

2. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu %
Đầu tư vào công ty con	148.260.000.000		171.516.266.013	
Công ty CP cơ điện Sông Đà Sodic	-	0,00%	7.000.000.000	78,92%
Công ty CP thủy điện Sodic Điện Biên	130.700.000.000	86,16%	151.700.000.000	100,00%
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thanh Hà - Hà Giang	11.440.000.000	60,00%	9.365.000.000	50,57%
Công ty CP Kỹ thuật và XD Sông Đà	6.120.000.000	51,00%	3.451.266.013	51,52%
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	28.530.000.000		17.700.000.000	
Công ty TNHH Sông Đà 7.09	24.530.000.000	31,45%	17.700.000.000	28,45%
Công ty CP cơ điện Sông Đà Sodic	4.000.000.000	45,10%	-	0,00%
Đầu tư vào đơn vị khác	5.554.000.000		5.554.000.000	
Công ty CP xây dựng công trình ngầm FECON	5.554.000.000	7,77%	5.554.000.000	7,77%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. Công nợ với khách hàng

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Khách hàng là bên liên quan	18.954.883.005	13.878.034.797
Công ty cổ phần thủy điện SODIC Điện Biên (Công ty con)	18.113.462.302	13.036.614.094
Công ty cổ phần Tư vấn Sông Đà (Chủ sở hữu)	841.420.703	841.420.703
- Khách hàng không phải là bên liên quan	97.824.003.294	126.285.821.910
Ban điều hành thủy điện XK3	15.104.536.922	15.104.536.922
Ban điều hành DA thủy điện Đồng Nai 5	26.627.984.450	28.445.898.382
Công ty CP Sông Đà 4	6.057.399.883	4.338.153.061
Hoay Kapheu Power Sole Co.,Ltd (402.085,99 USD)	9.066.696.287	14.793.156.942
Các khoản phải thu khách hàng khác	40.967.385.752	63.604.076.603
Cộng	116.778.886.299	140.163.856.707
b) Khách hàng trả trước ngắn hạn		
- Khách hàng là bên liên quan	60.935.778.635	45.896.449.470
Công ty cổ phần thủy điện SODIC Điện Biên (Công ty con)	55.754.396.061	44.486.694.226
Công ty CP ĐT&XD Thanh Hà- Hà Giang (Công ty con)	2.050.000.000	-
Công ty TNHH Sông Đà 7.09 (Công ty liên kết)	3.131.382.574	1.409.755.244
- Khách hàng không phải là bên liên quan	960.611.984	2.676.327.219
Các khoản phải thu khách hàng khác	960.611.984	2.676.327.219
Cộng	61.896.390.619	48.572.776.689

4. Phải thu về cho vay

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	190.392.783	190.392.783
Công ty cổ phần Điện Việt Lào	190.392.783	190.392.783
b) Dài hạn	425.135.114	425.135.114
Công ty cổ phần Bất động sản Đồng Phát	200.000.000	200.000.000
Ông Bùi Đình Ảnh	150.000.000	150.000.000
Ông Phạm Đình Phôn	30.000.000	30.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Quang	15.045.038	15.045.038
Ông Nguyễn Hồng Phong	15.045.038	15.045.038
Ông Vũ Đức Luân	15.045.038	15.045.038

5. Các khoản phải thu khác

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a, Ngắn hạn	42.603.608.487	43.743.018.551
Tạm ứng của người lao động	11.097.977.062	14.603.211.349
Ký cược, ký quỹ	15.390.000.000	26.604.477.778
Phải thu tiền chuyển nhượng cổ phần của Công ty CP năng lượng An Xuân	15.000.000.000	-
Công ty TNHH Sông Đà 7.09 (Công ty liên kết - Bên liên quan)	800.000.000	500.000.000
Phải thu khác	315.631.425	2.035.329.424

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

b, Dài hạn	20.000.000	20.000.000
Ký cược, ký quỹ	20.000.000	20.000.000
Cộng	42.623.608.487	43.763.018.551

6. Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nợ phải thu ngắn hạn khó đòi	25.269.414.585	(12.647.782.531)	25.269.414.585	(12.647.782.531)
<i>Nợ phải thu khách hàng quá hạn</i>				
Công ty cổ phần XD Sông Hồng	49.409.676	(49.409.676)	49.409.676	(49.409.676)
Công ty CP ĐTXD công trình ngầm Việt Nam	596.701.020	(596.701.020)	596.701.020	(596.701.020)
Công ty CP thủy điện Nậm Mờ	220.848.989	(220.848.989)	220.848.989	(220.848.989)
Công ty CP TV Sông Đà (Lai Châu)	841.420.703	(103.587.627)	841.420.703	(103.587.627)
Công ty CP Thủy điện Hương Sơn	72.408.000	(72.407.999)	72.408.000	(72.407.999)
Ban Điều hành thủy điện Hòa Na	1.633.938.626	(438.408.381)	1.633.938.626	(438.408.381)
Công ty CP PT hạ tầng công nghiệp Đông Nam	115.000.000	(115.000.000)	115.000.000	(115.000.000)
Ban điều hành dự án thủy điện XK3	15.104.536.922	(6.406.813.384)	15.104.536.922	(6.406.813.384)
CN Tây Nguyên - Công ty CP Sông Đà 10.1	3.207.838.588	(2.245.487.012)	3.207.838.588	(2.245.487.012)
Công ty CP xi măng Công Thanh	3.427.312.061	(2.399.118.443)	3.427.312.061	(2.399.118.443)

7. Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	45.154.755.306	-	70.108.477.008	-
Hàng hóa	5.499.467.497	-	125.036.473	-
Cộng	50.654.222.803	-	70.233.513.481	-

8. Chi phí trả trước

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	155.985.892	51.035.608
Chi phí cải tạo hội trường	111.919.801	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	44.066.091	51.035.608

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B 09-DN

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị: VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2018	7.122.548.727	41.970.577.763	4.127.173.584	136.200.000	53.356.500.074
Tăng trong năm	-	1.259.545.454	-	-	1.259.545.454
Mua trong năm	-	1.259.545.454	-	-	1.259.545.454
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2018	7.122.548.727	43.230.123.217	4.127.173.584	136.200.000	54.616.045.528
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2018	1.767.953.197	23.614.592.031	3.433.120.705	129.616.660	28.945.282.593
Tăng trong năm	284.901.948	7.297.906.014	669.292.054	6.583.340	8.258.683.356
Khấu hao trong năm	284.901.948	7.297.906.014	669.292.054	6.583.340	8.258.683.356
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2018	2.052.855.145	30.912.498.045	4.102.412.759	136.200.000	37.203.965.949
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2018	5.354.595.530	18.355.985.732	694.052.879	6.583.340	24.411.217.481
Tại 31/12/2018	5.069.693.582	12.317.625.172	24.760.825	-	17.412.079.579

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn được sử dụng tại thời điểm 31/12/2018 là 23.099.472.429 VND, tại thời điểm 01/01/2018 là 15.113.820.031 VND.

Tài sản cố định đang được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng tại thời điểm 31/12/2018 có tổng nguyên giá là 27.387.417.702 VND và giá trị còn lại là 11.317.299.316 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B 09-DN

10. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2018 VND	Tăng trong năm	Giảm trong năm	01/01/2018 VND
- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	81.075.593.647	199.098.239.203	175.068.538.174	57.045.892.618
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>77.715.260.314</i>	<i>195.737.905.870</i>	<i>173.057.371.507</i>	<i>55.034.725.951</i>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (i)	61.233.235.620	151.774.772.798	113.017.920.530	22.476.383.352
Ngân hàng TMCP Phương Đông Việt Nam	-	7.123.133.072	39.081.475.671	31.958.342.599
Ông Nguyễn Khắc Sơn (ii)	15.900.000.000	24.900.000.000	9.600.000.000	600.000.000
Bà Nguyễn Thị Sen (ii)	582.024.694	10.640.000.000	10.057.975.306	-
Ông Nguyễn Bá Viện	-	1.300.000.000	1.300.000.000	-
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>3.360.333.333</i>	<i>3.360.333.333</i>	<i>2.011.166.667</i>	<i>2.011.166.667</i>
Ngân hàng TMCP Quân đội (iii)	700.000.000	700.000.000	700.000.000	700.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (iv)	2.660.333.333	2.660.333.333	1.311.166.667	1.311.166.667
- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	4.682.000.000	1.432.000.000	58.751.143.915	62.001.143.915
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (iv)	1.082.000.000	1.432.000.000	2.660.333.333	2.310.333.333
Ngân hàng TMCP Quân đội (iii)	1.925.000.000	-	700.000.000	2.625.000.000
Ông Phan Đình Toại	-	-	1.887.873.611	1.887.873.611
Bà Hoàng Thị Tuyết (ii)	1.675.000.000	-	674.457.291	2.349.457.291
Ông Nguyễn Khắc Sơn	-	-	41.897.756.980	41.897.756.980
Công ty CP cơ điện Sông Đà Sodic	-	-	10.930.722.700	10.930.722.700
Cộng	85.757.593.647	200.530.239.203	233.819.682.089	119.047.036.533

Chi tiết các khoản vay:

- (i) Khoản vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/5000517/HĐTDHM ngày 07/11/2018 với hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 VND, lãi suất theo từng Giấy nhận nợ, hình thức đảm bảo tiền vay: Tài sản đảm bảo;
- (ii) Khoản vay ngắn hạn của Ông Nguyễn Khắc Sơn (Chủ sở hữu kiêm thành viên HĐQT - Bên liên quan), Bà Nguyễn Thị Sen, Ông Nguyễn Bá Viện và khoản vay dài hạn của Bà Hoàng Thị Tuyết (Chủ sở hữu - Bên liên quan) đều với lãi suất 0%/năm, hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp.
- (iii) Khoản vay dài hạn của Ngân hàng TMCP Quân đội với thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày nhận nợ, lãi suất theo từng Giấy nhận nợ, hình thức đảm bảo tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay.
- (iv) Khoản vay dài hạn của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với thời hạn vay 36 tháng kể từ ngày nhận nợ, lãi suất theo từng Giấy nhận nợ, hình thức đảm bảo tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

11. Công nợ với nhà cung cấp

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
- Nhà cung cấp là bên liên quan	14.123.136.570	53.810.070.815
Công ty cổ phần kỹ thuật và xây dựng Sông Đà (Công ty con)	10.363.598.177	44.757.746.721
Công ty CP cơ điện Sông Đà Sodic (Công ty liên kết)	3.759.538.393	9.052.324.094
- Nhà cung cấp không phải là bên liên quan	35.708.461.548	73.676.953.985
Công ty cổ phần Sông Đà 3	13.106.934.495	14.675.826.574
Công ty CP LICOGI13 - Cơ giới hạ tầng	7.282.539.342	897.322.112
Phải trả cho các đối tượng khác	15.318.987.711	58.103.805.299
Cộng	49.831.598.118	127.487.024.800
b) Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn		
- Nhà cung cấp là bên liên quan	-	3.972.811.774
Công ty cổ phần kỹ thuật và xây dựng Sông Đà (Công ty con)	-	3.972.811.774
- Nhà cung cấp không phải là bên liên quan	3.118.383.719	1.443.568.443
Công ty CP SX và TM F.B.B.T	1.280.510.000	-
Công ty TNHH xây dựng Tân Lộc Điện Biên	400.000.000	-
Phải trả cho các đối tượng khác	1.437.873.719	1.443.568.443
Cộng	3.118.383.719	5.416.380.217

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<i>Đơn vị: VND</i>			
	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Phải nộp				
Thuế GTGT	1.523.196.343	-	1.523.196.343	-
Thuế TNDN	5.080.983.375	983.186.781	5.080.983.375	983.186.781
Thuế TNCN	137.972.888	451.478.810	389.921.238	199.530.460
Thuế, phí khác	936.577.947	798.859.204	1.558.391.757	177.045.394
Cộng	7.678.730.553	2.233.524.795	8.552.492.713	1.359.762.635

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

Là các khoản trích trước chi phí thi công công trình.

Trong đó, số dư chi phí trích trước phải trả Công ty CP cơ điện Sông Đà Sodic (Công ty liên kết) tại thời điểm 31/12/2018 và 01/01/2018 lần lượt là 6.220.714.911 VND và 0 VND.

14. Các khoản phải trả khác

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	258.528.443	414.476.493
Bảo hiểm xã hội	39.616.956	1.007.688.577
Bảo hiểm y tế	-	12.192.486
Bảo hiểm thất nghiệp	-	5.418.879
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	4.633.578.396	1.608.578.396

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Lãi vay phải trả	753.550.519	2.144.929.649
Thuế TNCN đã thu của CBCNV	-	364.408.772
Các khoản phải trả, phải nộp khác	55.298.228	560.584.565
Cộng	5.740.572.542	6.118.277.817
b) Dài hạn		
Các khoản nhận hợp tác kinh doanh với bên liên quan		
- Ông Nguyễn Khắc Sơn (Cổ đông)	2.000.000.000	4.000.000.000
- Ông Nguyễn Bá Viện (Cổ đông)	-	2.000.000.000
- Ông Lương Mạnh Hùng (Cổ đông)	-	5.000.000.000
- Ông Phan Đình Toại (Cổ đông kiêm Tổng Giám đốc)	15.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	17.000.000.000	21.000.000.000

15. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Số dư dự phòng phải trả ngắn hạn tại thời điểm 01/01/2018 là Chi phí dự phòng bảo hành công trình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Đơn vị: VND
Số dư đầu năm trước	50.000.000.000	(82.636.364)	-	27.171.496.556	1.276.427.720	21.392.179.120	99.757.467.032
Tăng vốn trong năm trước	10.500.000.000	-	-	-	-	(10.500.000.000)	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	17.077.653.794	17.077.653.794
Trích lập các quỹ	-	-	4.240.911.090	-	-	(4.712.123.433)	(471.212.343)
Số dư cuối năm trước	60.500.000.000	(82.636.364)	4.240.911.090	27.171.496.556	1.276.427.720	23.257.709.481	116.363.908.483
Tăng vốn trong năm nay	39.500.000.000	-	-	-	-	-	39.500.000.000
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	10.848.153.592	10.848.153.592
Điều chỉnh giảm chi phí các năm trước	-	-	-	-	-	1.425.848.045	1.425.848.045
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(3.025.000.000)	(3.025.000.000)
Trích lập các quỹ	-	-	2.946.695.238	-	1.119.692.857	(4.439.619.047)	(373.230.952)
Số dư cuối năm nay	100.000.000.000	(82.636.364)	7.187.606.328	27.171.496.556	2.396.120.577	28.067.092.071	164.739.679.168

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B 09-DN

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 11 ngày 11/04/2018, vốn điều lệ của Công ty là 100.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		31/12/2018		01/01/2018	
	VND	%	VND	%	VND	%
Công ty CP Tư vấn Sông Đà	2.400.343.000	2,40%	2.400.343.000	2,40%	2.400.343.000	3,97%
Ông Nguyễn Khắc Sơn	45.493.752.000	45,49%	45.493.752.000	45,49%	7.693.752.000	12,72%
Ông Phan Đình Toại	19.024.439.000	19,02%	19.024.439.000	19,02%	17.172.397.000	28,38%
Bà Hoàng Thị Tuyết	4.537.500.000	4,54%	4.537.500.000	4,54%	4.537.500.000	7,50%
Bà Nguyễn Thị Tuyền	4.840.000.000	4,84%	4.840.000.000	4,84%	4.840.000.000	8,00%
Bà Phan Thị Thanh Nga	6.014.525.000	6,01%	6.014.525.000	6,01%	6.014.525.000	9,94%
Ông Nguyễn Văn Tuấn	6.050.004.000	6,05%	6.050.004.000	6,05%	6.130.014.000	10,13%
Các cổ đông cá nhân khác	11.639.437.000	11,64%	11.639.437.000	11,64%	11.711.469.000	19,36%
Cộng	100.000.000.000	100,00%	100.000.000.000	100,00%	60.500.000.000	100,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

c) Giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	60.500.000.000	50.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	39.500.000.000	10.500.000.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	100.000.000.000	60.500.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3.025.000.000	-

Vốn góp tăng trong năm 2018 là phần vốn của ông Nguyễn Khắc Sơn và ông Phan Đình Toại góp dưới hình thức hoán đổi nợ vay dài hạn thành cổ phần.

d) Cổ phiếu

	31/12/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	6.050.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	6.050.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.000.000	6.050.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	6.050.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.000.000	6.050.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu

17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	31/12/2018	01/01/2018
Ngoại tệ các loại		
- USD	335,40	303,45

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
a) Doanh thu		
Doanh thu hợp đồng xây dựng	189.627.907.975	215.200.860.646
Doanh thu bán hàng hoá	15.099.700.215	30.601.381.167
Doanh thu cho thuê tài sản	4.921.083.334	450.000.000
Cộng	209.648.691.524	246.252.241.813
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		
Công ty CP thủy điện Sodic Điện Biên - Công ty con	20.806.927.550	38.639.600.997
Công ty CP Kỹ thuật và XD Sông Đà - Công ty con	20.666.659.430	10.221.411.638
Công ty CP cơ điện Sông Đà Sodic - Công ty liên kết	60.000.000	1.808.155.299
Công ty TNHH Sông Đà 7.09 - Công ty liên kết	4.468.512.676	3.078.474.156
Cộng	46.002.099.656	53.747.642.090

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn hợp đồng xây dựng	176.052.360.832	193.113.712.056
Giá vốn bán hàng hoá	14.781.146.536	30.209.302.162
Giá vốn cho thuê tài sản	4.013.882.836	-
Cộng	194.847.390.204	223.323.014.218

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.045.444.845	983.481.886
Lãi bán các khoản đầu tư	-	709.900.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	9.314.715.940	4.917.920.001
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.171.621.151	234.408.270
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	-	74.728
Cộng	11.531.781.936	6.845.784.885

4. Chi phí tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền vay	5.736.603.225	9.797.909.464
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	50.382.114	289.562.012
Cộng	5.786.985.339	10.087.471.476

5. Thu nhập khác

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	150.303.024
Hoàn nhập chi phí các công trình	-	5.125.930.169
Thanh lý vật tư	-	51.151.000
Hoàn nhập chi phí bảo hành công trình	3.532.519.291	-
Cộng	3.532.519.291	5.327.384.193

6. Chi phí khác

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	150.303.024
Thanh lý vật tư, thiết bị	-	98.082.000
Các khoản bị phạt thuế, bảo hiểm	1.172.270.781	4.475.505.622
Phạt do mất nguyên vật liệu công trình Tiên Thành	180.000.000	-
Các khoản khác	551.562.681	230.049.888
Cộng	1.903.833.462	4.953.940.534

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp theo yếu tố

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân viên quản lý	7.126.137.143	5.395.640.682
Chi phí nguyên vật liệu	200.137.135	291.542.035
Chi phí đồ dùng văn phòng	402.295.066	177.624.318
Chi phí khấu hao TSCĐ	291.485.288	333.061.034
Thuế, phí và lệ phí	5.000.000	4.000.000
Chi phí dự phòng	-	(6.567.245.425)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.463.686.340	1.286.406.479
Các khoản Chi phí QLDN khác	854.702.401	531.075.758
Cộng	10.343.443.373	1.452.104.881

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.741.789.495	49.133.085.874
Chi phí nhân công	12.394.637.757	19.288.476.554
Chi phí công cụ	5.471.007.192	2.459.691.184
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.258.683.355	5.653.717.215
Chi phí dự phòng	-	(6.567.245.425)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	128.449.733.361	147.630.202.985
Chi phí khác bằng tiền	859.702.401	535.075.758
Cộng	166.175.553.561	218.133.004.145

9. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận/ (Lỗ) trước thuế	11.831.340.373	18.608.879.783
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(9.314.715.940)	(4.917.994.729)
Cộng : Các khoản chi phí không được khấu trừ	2.112.353.247	4.558.461.570
Lợi nhuận trong năm của chi nhánh (Ưu đãi miễn thuế TNDN)	286.956.224	(10.593.216.680)
Thu nhập tính thuế	4.915.933.904	7.656.129.944
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành	983.186.781	1.531.225.989

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần nêu trên, trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty còn phát sinh các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
			VND
Công ty cổ phần kỹ thuật và xây dựng Sông Đà	Công ty con	Thi công xây dựng cho Công ty mẹ	56.643.827.483
Công ty CP cơ điện Sông Đà Sodic	Công ty liên kết	Cung cấp vật tư, xây dựng cho Công ty	5.489.884.389
Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát		Thu nhập từ tiền lương trong năm	1.681.489.710
Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát		Thù lao trong năm	166.000.000

Ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần nêu trên, cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Nội dung	Số dư
		VND
Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát	Tiền lương còn phải trả	272.164.448
Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	Thù lao còn phải trả	43.500.000

3. Báo cáo bộ phận

Các lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty trong năm 2018 gồm:

- Hoạt động thi công công trình xây dựng
- Hoạt động kinh doanh vật tư xây dựng
- Hoạt động cho thuê hoạt động tài sản

Báo cáo bộ phận trình bày theo lĩnh vực kinh doanh:

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Hoạt động xây dựng	Hoạt động thương mại	Hoạt động cho thuê tài sản	Cộng
Năm nay				
Kết quả hoạt động				
Doanh thu thuần	189.627.907.975	15.099.700.215	4.921.083.334	209.648.691.524
Giá vốn	176.052.360.832	14.781.146.536	4.013.882.836	194.847.390.204
Lợi nhuận gộp	13.575.547.143	318.553.679	907.200.498	14.801.301.320
Chi phí không phân bổ				
- Chi phí quản lý doanh nghiệp				10.343.443.373
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				4.457.857.947
Doanh thu hoạt động tài chính				11.531.781.936
Chi phí hoạt động tài chính				5.786.985.339
Lợi nhuận từ hoạt động khác				1.628.685.829
Lợi nhuận thuần trước thuế				11.831.340.373
Chi phí thuế TNDN				983.186.781
Lợi nhuận thuần sau thuế				10.848.153.592

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Chỉ tiêu	Hoạt động xây dựng	Hoạt động thương mại	Hoạt động cho thuê tài sản	Cộng
Năm trước				
Kết quả hoạt động				
Doanh thu thuần	215.200.860.646	30.601.381.167	450.000.000	246.252.241.813
Giá vốn	193.113.712.056	30.209.302.162	-	223.323.014.218
Lợi nhuận gộp	22.087.148.590	392.079.005	450.000.000	22.929.227.595
Chi phí không phân bổ				
- Chi phí quản lý doanh nghiệp				1.452.104.881
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				21.477.122.714
Doanh thu hoạt động tài chính				6.845.784.885
Chi phí hoạt động tài chính				10.087.471.476
Lợi nhuận từ hoạt động khác				373.443.660
Lợi nhuận thuần trước thuế				18.608.879.783
Chi phí thuế TNDN				1.531.225.989
Lợi nhuận thuần sau thuế				17.077.653.794

4. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV “Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu” tương ứng.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát được thiết lập. Việc quản lý rủi ro được thực hiện chủ yếu bởi Phòng Tài chính – kế toán theo các chính sách và các thủ tục đã được Ban Giám đốc phê duyệt.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng cộng VND
31/12/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	548.091.713	-	-	548.091.713
Phải thu khách hàng và phải thu khác	131.535.105.038	425.135.114	-	131.960.240.152
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	182.344.000.000	182.344.000.000
Các khoản ký quỹ	15.390.000.000	20.000.000	-	15.410.000.000
Cộng	147.473.196.751	445.135.114	182.344.000.000	330.262.331.865
31/12/2018				
Các khoản vay	81.075.593.647	4.682.000.000	-	85.757.593.647
Phải trả người bán và phải trả khác	55.872.092.796	17.000.000.000	-	72.872.092.796
Chi phí phải trả	10.831.167.986	-	-	10.831.167.986
Cộng	147.778.854.429	21.682.000.000	-	169.460.854.429
Chênh lệch thanh khoản thuần	(305.657.678)	(21.236.864.886)	182.344.000.000	160.801.477.436
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng cộng VND
01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.430.550.942	-	-	4.430.550.942
Phải thu khách hàng và phải thu khác	144.845.007.732	425.135.114	-	145.270.142.846
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	194.770.266.013	194.770.266.013
Các khoản ký quỹ	26.604.477.778	20.000.000	-	26.624.477.778
Cộng	175.880.036.452	445.135.114	194.770.266.013	371.095.437.579
01/01/2018				
Các khoản vay	57.045.892.618	62.001.143.915	-	119.047.036.533
Phải trả người bán và phải trả khác	137.476.536.988	21.000.000.000	-	158.476.536.988
Chi phí phải trả	8.892.663.951	-	-	8.892.663.951
Cộng	203.415.093.557	83.001.143.915	-	286.416.237.472
Chênh lệch thanh khoản thuần	(27.535.057.105)	(82.556.008.801)	194.770.266.013	84.679.200.107

Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	548.091.713	4.430.550.942
Phải thu khách hàng và phải thu khác	144.162.887.569	157.472.790.263
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-
Đầu tư tài chính dài hạn	182.344.000.000	194.770.266.013
Các khoản ký quỹ	15.410.000.000	26.624.477.778
Cộng	342.464.979.282	383.298.084.996
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	85.757.593.647	119.047.036.533
Phải trả người bán và phải trả khác	72.872.092.796	158.476.536.988
Chi phí phải trả	10.831.167.986	8.892.663.951
Cộng	169.460.854.429	286.416.237.472

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

Số liệu này đã được trình bày lại do phát hiện có sai sót liên quan đến doanh thu, giá vốn và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang trên Báo cáo tài chính năm 2016 và 2017 của Chi nhánh Công ty CP Đầu tư và Thương mại Sông Đà - XN Sông Đà - SODIC số 1 cần điều chỉnh hồi tố. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Số liệu trước điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh	Chênh lệch
I-	Bảng Cân đối kế toán			
1.	Phải thu ngắn hạn khác	43.889.036.341	43.743.018.551	(146.017.790)
2.	Hàng tồn kho LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	80.183.379.782	70.233.513.481	(9.949.866.301)
3.	trước	24.870.088.578	6.180.055.687	(18.690.032.891)
4.	LNST chưa phân phối kỳ này	8.483.504.994	17.077.653.794	8.594.148.800
II-	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			
1.	Giá vốn hàng bán	232.063.180.808	223.323.014.218	(8.740.166.590)
2.	Chi phí khác	4.807.922.744	4.953.940.534	146.017.790
3.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.014.730.983	18.608.879.783	8.594.148.800
4.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.483.504.994	17.077.653.794	8.594.148.800

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

STT	Chỉ tiêu	Số liệu trước điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh	Chênh lệch
III-	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ			
1.	Lợi nhuận trước thuế	10.014.730.983	18.608.879.783	8.594.148.800
2.	Các khoản điều chỉnh khác	-	1.501.735.291	1.501.735.291
3.	Tăng, giảm các khoản phải thu	25.009.792.867	24.863.775.077	(146.017.791)
4.	Tăng, giảm hàng tồn kho	12.699.048.816	2.749.182.515	(9.949.866.301)

6. Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần. Tính đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính này, không có sự kiện hay dấu hiệu nào ảnh hưởng đến tính hoạt động liên tục của Công ty.

7. Những thông tin khác

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong năm Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 10 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Bá Quyết

Nguyễn Khắc Sơn

Phan Đình Toại

